Bài tập Thi NVHQ - Bài tập Tính Thuế NVHQ

Nghiệp vụ hải quan (Trường Đại học Ngoại thương)

messages.pdf_cover_qr_code_label

messages.studocu_not_sponsored_or_endorsed_by_college
messages.downloaded_by

Test A: Invoice Price (CIF Hochiminh 2020)
Test B: FOB Busan
Test C: CFR Hochiminh
Test D: FAS Busan

Công ty SASA TpHCM đang chuẩn bị tờ khai nhập khẩu 1 lô hàng từ công ty SK (Hàn Quốc) bao gồm 02 mặt hàng. Hóa đơn thương mại ghi có 50 sản phẩm X đơn giá 3000 USD/Chiếc và 1000 thùng sản phẩm Y đơn giá 48 USD/thùng (quy cách đóng gói: 16 chai/thùng, 750ml/chai)
Phí vận tải quốc tế: 13860 USD, phí bảo hiểm quốc tế là 2970 USD cho toàn bộ lô hàng từ Busan (Hàn Quốc) về TPHCM (VN)
Biết phương thức thanh toán là LC at sight với mức phí là 2% giá trị hóa đơn do bên mua thanh toán cho ngân hàng Việt Nam.
Liên quan đến lô hàng này, Công ty SASA đã trả 1% trị giá FOB của lô hàng cho 1 công ty môi giới ở Seoul để kết nối và đảm bảo cho giao dịch thành công.

Một số khoản phí do nhà chuyên chở nước ngoài hoặc đại diện của nhà chuyên chở thu trực tiếp hoặc gián tiếp bao gồm:

Ở cảng Busan (HQ): phí xếp dỡ hàng (THC) Busan 742,5 USD

Ở cảng Cát Lái (VN)
Phí THC (Terminal Handling Charge) Saigon = 891 USD
Phụ phí xăng dầu (FAF) (Fuel Adjustment Factor) = 1108,8 USD
Phụ phí mùa vụ (PSS) (Peak Season Surcharge) = 356,4 USD
Phí rửa container (CCF) (Cleaning Container Fee) = 534,6 USD
Phí D/O (Delivery Order Fee) = 80 USD

Trong quá trình chuyên chở từ Busan về TPHCM, lô hàng gặp
tai nạn và phát sinh tổn thất như sau:
10 spham X bị tổn thất 15%/sản phẩm
05 spham X bị tổn thất 20%/sản phẩm
Sản phẩm Y bị mất 25 thùng và bị vỡ 40 thùng, còn sót lại 60 chai nguyên vẹn.
Công ty SASA đã nhận được giấy chứng nhận tổn thất của bên SGS VIETNAM (đơn vị có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận tổn thất hợp lệ). Chi phí giám định tại cảng đến của lô hàng là 15 tr đồng do công ty nhập khẩu trả cho SGS vietnam (chưa bao gồm thuế GTGT)
Giả sử công ty nhập khẩu có chứng từ đầy đủ cho các thông tin trên.
Hai mặt hàng này thuộc diện chịu các loại thuế như bảng dưới đây.
Hãy tính số tiền thuế mà Công ty nhập khẩu phải cho nộp cho cơ quan Hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu tại TPHCM trong trường hợp như trên.
Cần trình bày rõ ràng các phép tính, lưu ý cách sử dụng dấu nhân, dấu phân cách thập phân, dấu phân cách phần ngàn, đơn vị tiền tệ.

First Importing Checkpoint

messages.downloaded_by

FAS + giao hàng lên tàu (loading) = FOB
FOB + F = CFR
FOB + F + I = CIF
CFR + I = CIF
Tính thuế bằng CIF nhé!

Phí CIC, viết tắt của Container Imbalance Charge, là một loại phụ phí trong lĩnh vực logistics, đặc biệt là trong vận tải biển. Phí này được các hãng tàu thu để bù đắp chi phí vận chuyển container rỗng từ nơi thừa đến nơi thiếu, do sự mất cân bằng trong lưu lượng xuất nhập khẩu giữa các quốc gia.

Phí CIC ở cảng xuất không bao giờ thu ở cảng nhập nhưng phí PSS hoặc FAF có thể thu ở cảng nhập

Không nằm trong FAS và FOB nhưng có thể đc include trong invoice price đối với CFR và CIF
Kiểm tra đề bài coi CIC đã đc include trong invoice price đối với CFR và CIF.

Phụ phí liên quan đến nhiên liệu và giá cả

1. **Phụ phí xăng dầu (Fuel Surcharge)**
2. **Phụ phí điều chỉnh giá xăng dầu (Fuel Adjustment Factor – FAF / BAF – Bunker Adjustment Factor)**
3. **Phụ phí điều chỉnh giá nhiên liệu (Emergency Fuel Adjustment – EFA)**

Phụ phí liên quan đến tàu và phương tiện vận chuyển

4. **Phí tàu già (Old Vessel Surcharge)** – thường áp dụng thêm phí bảo hiểm (insurance surcharge) do rủi ro cao hơn
5. **Phí dàn hàng (Stowage Fee / Lashing Fee)** – phí sắp xếp hàng hóa an toàn trên tàu
6. **Phụ phí mất cân bằng container (Imbalance Surcharge)** – do container chỉ đi 1 chiều (import/export mất cân đối)
7. **Phụ phí tàu ghé cảng phụ (Port Congestion Surcharge / PCS)** – khi tàu bị kẹt cảng hoặc neo đậu lâu

Phụ phí liên quan đến khu vực, tuyến đường

8. **Phụ phí chiến sự (War Risk Surcharge)** – áp dụng khi đi qua vùng chiến sự

messages.downloaded_by

9. **Phụ phí thiên tai (Emergency Risk Surcharge)** – trong điều kiện thời tiết xấu hoặc thiên tai
10. **Phụ phí khu vực đặc biệt (Special Economic Zone Surcharge)**
11. **Phụ phí khu vực có nguy cơ cao (High Risk Area Surcharge)**

Phụ phí liên quan đến hàng hóa

12. **Phụ phí hàng nguy hiểm (Dangerous Goods Surcharge)**
13. **Phụ phí hàng lạnh (Reefer Surcharge)**
14. **Phụ phí hàng siêu trường, siêu trọng (Oversize/Overweight Surcharge)**
15. **Phụ phí đối với hàng lẻ (LCL Surcharge)** – Less than Container Load

Phụ phí hành chính, giấy tờ

16. **Phí chứng từ (Documentation Fee)**
17. **Phí sửa đổi vận đơn (Amendment Fee)**
18. **Phí phát hành vận đơn gốc (Original Bill of Lading Fee)**

Phụ phí liên quan đến thời gian và cảng

19. **Phí lưu container tại cảng (Demurrage)**
20. **Phí lưu bãi (Detention)**
21. **Phụ phí làm hàng ngoài giờ (Overtime Fee)**
22. **Phụ phí giao hàng cuối tuần/ngày lễ (Weekend/Holiday Delivery Surcharge)**

Question 6

The taxable value of Import Duty for item X is determined based on the invoice quantity of

messages.downloaded_by

40 units at a unit price of $3,000, along with allocated international costs. The base value is calculated as follows:

Base FOB value = 40 units × $3,000 = $120,000
Allocated Freight = $1,144.57
Allocated Insurance = $245.25
Allocated LC Fee = $326.61
Allocated Brokerage Fee = $149.79
Allocated THC Busan = $196.28

Total taxable value for Import Duty = $120,000 + $1,144.57 + $245.25 + $326.61 + $149.79 + $196.28 = **$122,062.50**

Question 7:

Given the import duty rate is 10%, the payable amount is calculated from the taxable value:

Import Duty = 122,062.50 × 10% = **12,206.25 USD**

Question 8

Since the invoice price is $3,000 and the valuation reference price is $3,150, the additional duty is imposed on the difference.
Difference per unit = $3,150 − $3,000 = $150
Total difference value for 40 units = 40 × $150 = $6,000
Import duty on excess = 10% × $6,000 = **$600.00**

However, the quantity for tax may be adjusted to 47.5 units for additional valuation duty purposes, as per customs practice:

Adjusted difference = 47.5 × $150 = $7,125
Additional import duty = 10% × $7,125 = **$712.50**

Question 9

Excise Duty is calculated on CIF plus import duty and surcharge:

Taxable value = $122,062.50 (Import base)

- $12,206.25 (Import duty)
- $6,103.12 (Additional import duty)
  = **$140,371.88**

messages.downloaded_by

Question 10

Given Excise Duty rate is 10%:

Excise Duty = 10% × $140,371.88 = **$14,037.19**

Question 11

Item X has no declared environmental volume or weight-based tariff component for environment protection tax.
Therefore:

Taxable quantity = 0
Environmental duty payable = **$0**

Question 12

VAT is calculated on the total dutiable value including import duty, additional duty, and excise duty:

VAT base = $122,062.50 + $12,206.25 + $6,103.12 + $14,037.19
= **$154,409.06**

Question 13

Given VAT rate is 10%:

VAT = 10% × $154,409.06 = **$15,440.91**

Question 14

Sum of all payable duties:

Import Duty = $12,206.25
Additional Import Duty = $6,103.12
Excise Duty = $14,037.19
Environmental Duty = $0
VAT = $15,440.91

Total = $12,206.25 + $6,103.12 + $14,037.19 + $15,440.91 = **$47,787.47**

Question 15

From the given breakdown:

Import Duty = $7,333.51
Excise Duty = $0
Environmental Duty = $11,265,000

messages.downloaded_by

VAT = $1,132,122.36

Total duties payable = $7,333.51 + $11,265,000 + $1,132,122.36 = **$12,404,455.88**

Question 16

Item Y includes 1,000 cartons, each priced at $48. The total invoice value is:

FOB value = 1,000 × $48 = $48,000

Allocated cost components are added proportionally:

Allocated Freight = $442.51
Allocated Insurance = $94.75
Allocated LC Fee = $130.52
Allocated Brokerage Fee = $59.71
Allocated THC Busan = $78.61

Total taxable value = $48,000 + $442.51 + $94.75 + $130.52 + $59.71 + $78.61 = **$48,806.10**

Question 17

With an applicable import duty rate of 15%, the duty is:

Import Duty = 15% × $48,890.10 = **$7,333.51**

Question 18

1. **TGTT NK (Taxable Value)** = 1,228,500,000 VND
2. **Anti-dumping duty rate** = 0.5 USD/litre
3. **Quantity received**: 975 cases = 975 × 10 = **9,750 litres** *(as stated in your Excel file: 1 case = 10 litres)*
4. **Exchange rate** = 26,250 VND/USD

Tnkbs=0.5 USD/litre×9,750 litres×26,250 VND/USD
=0.5×9,750×26,250=127,968,750 VND

Question 19

Item Y is not subject to excise tax. Even so, the taxable base, if needed, would be:

Taxable value = $48,890.10 (CIF) + $7,333.51 (Import Duty) = **$56,223.61**

messages.downloaded_by

Excise tax rate = 0%, hence no duty payable

Taxable Value of Excise Duty:
Formula:
`Giá tính thuế TTĐB = TGTT NK + Tnk + Tnkbs`
Calculation:
`= 1,228,500,000 + 430,975,000 + 127,968,750`
`= 1,787,443,750 VND`

Question 20
Excise Duty Rate (Item Y): 45%
Payable amount of EXCISE DUTY for item Y = $71,144.86 * 45% = **$31,985.19**

Formula:
`T TTĐB = Giá tính thuế TTĐB × Thuế suất TTĐB`
Calculation:
`= 1,787,443,750 × 20%`
`= 357,488,750 VND`

Question 21

`Số lượng tính thuế = Số lượng hàng nhận × Dung tích mỗi đơn vị`

- Số lượng nhận: `975 cases`
- Mỗi case = `10 litres`

`-> 975 × 10 = 9,750 litres`

Question 22

Formula:
`T BVMT = Số lượng tính thuế × Mức thuế tuyệt đối`

- Số lượng tính thuế: `9,750 litres`
- Mức thuế BVMT: `20,000 VND/litre`

Calculation:
`= 9,750 × 20,000`
`= 195,000,000 VND`

Question 23

Formula:
`Giá tính thuế GTGT = TGTT NK + Tnk + Tnkbs + T TTĐB + T BVMT`

messages.downloaded_by

Inputs:

- TGTT NK = `1,228,500,000 VND`
- Tnk (Import Duty) = `430,975,000 VND`
- Tnkbs (Additional Import Duty) = `127,968,750 VND`
- T TTĐB (Excise Duty) = `357,488,750 VND`
- T BVMT (Environmental Duty) = `195,000,000 VND`

Calculation:
```
= 1,228,500,000 + 430,975,000 + 127,968,750 + 357,488,750 +
195,000,000
= 2,339,932,500 VND
```

Question 24

Formula:
```
T GTGT = Giá tính thuế GTGT × Thuế suất GTGT
```

Inputs:

- Giá tính thuế GTGT = `2,339,932,500 VND`
- Thuế suất GTGT = `8%`

Calculation:
```
= 2,339,932,500 × 8%
= 187,194,600 VND
```

Question 25

1. Import Duty (Tnk)
```
= 430,975,000 VND
```

2. Additional Import Duty (Tnkbs)
```
= 127,968,750 VND
```

3. Excise Duty (T TTĐB)
```
= 357,488,750 VND
```

4. Environmental Duty (T BVMT)

messages.downloaded_by

= 195,000,000 VND

5. VAT (T GTGT)
= 187,194,600 VND

Sub-total Calculation:
= 430,975,000 + 127,968,750 + 357,488,750 + 195,000,000 + 187,194,600
= 1,298,627,100 VND

Question 26

Sub-total for Item X

= 2,583,940,625 VND

Sub-total for Item Y

= 1,298,627,100 VND

Total Calculation:

= 2,583,940,625 + 1,298,627,100
= 3,882,567,725 VND

messages.downloaded_by